

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672001-8 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản
Lớp :

STC : 2(30,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Phạm Thái	Bằng	3471010015	13/04/1992	,00	,00	,00	CT
2	Nguyễn Ngọc	Duyên	3471010072	17/07/1992	7,40	4,40	5,30	
3	Nguyễn Quang	Thái	3471010302	09/12/1992	,00			Nợ HP
4	Nguyễn Chi	Vinh	3471010396	25/10/1992	8,10	6,50	7,00	
5	Nguyễn Hữu	Phúc	3475010199	01/03/1992	,00	,00	,00	CT
6	Đào Công	Quỳnh	3475010214	28/02/1992	,00			Nợ HP
7	Nguyễn Hồng	Tri	3475010304	04/10/1992	5,20	2,60	3,40	
8	Nguyễn Chánh	Tín	3571010299	10/03/1991	8,00	7,80	7,90	
9	Nguyễn Ngọc	Quân	3571010785	14/04/1993	,00	,00	,00	CT
10	Quảng Đại Trung	Hiếu	3571011239	02/09/1993	5,90	3,30	4,10	
11	Nguyễn Chiêm	Nhật	3571011240	15/06/1993	,00			Nợ HP
12	Đình Cao	Nguyên	3571011258	15/02/1992	8,50	6,30	7,00	
13	Phùng Viết	Trúc	3571011332	12/12/1992	7,70	4,90	5,70	
14	Lê Nguyễn Tuấn	Khanh	3571011341	28/10/1993	8,40	8,30	8,30	
15	Võ Quốc	Hiếu	3571011349	29/07/1993	,00			Nợ HP
16	Phạm Minh	Tân	3571011759	05/10/1992	6,00	3,00	3,90	
17	Cao Văn	Cát	3571011793	14/06/1992	8,00	4,00	5,20	
18	Tài Đại Duy	Quang	3571011804	12/03/1992	,00			Nợ HP
19	CHÂU HIỆP	HUY	3571011832	17/12/1992	4,30	4,70	4,60	
20	Nguyễn Minh	Tiến	3574010485	01/01/1993	8,10	4,40	5,50	
21	Trần Tấn	Hưng	3574011099	10/08/1992	8,70	5,50	6,50	
22	Bùi Thị Huỳnh	Mai	3575010600	09/06/1992	,00	,00	,00	CT
23	Nguyễn Quốc	Cường	3575010825	11/04/1993	3,80	2,30	2,80	
24	Bùi Văn	Huy	3575010830	26/11/1993	6,50	6,30	6,40	
25	Lê Minh	Tường	3575010835	15/05/1992	8,20	4,30	5,50	
26	Đỗ Trường	An	3575010854	03/09/1993	7,50	2,00	3,70	
27	Bùi Đức	Trung	3575011105	09/08/1993	,00			Nợ HP
28	Nguyễn Minh	Luyến	3575011331	15/05/1993	,00			Nợ HP
29	Lô Tuấn	Anh	3575031496	29/07/1992	5,80	4,90	5,20	
30	Đậu Xuân	Biển	3575031737	02/08/1990	5,20	4,90	5,00	
31	Dương Trung	Quốc	3671030102	01/01/1994	7,80	3,90	5,10	
32	Trương Quang	Lưu	3671030381	28/03/1994	5,60	2,50	3,40	
33	Vũ Ngọc	Lâm	3671030416	10/07/1993	,00	,00	,00	CT
34	Lâm Đỗ Đình	Quang	3671030500	24/07/1994	8,10	3,80	5,10	
35	Nguyễn Văn	Tài	3671030551	18/09/1994	7,50	5,50	6,10	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Đức	Thiện	3671030618	29/01/1994	8,70	5,10	6,20	
37	Nguyễn Minh	Dũng	3671030672	20/08/1990	9,50	4,80	6,20	
38	Nguyễn Văn	Toàn	3671030677	06/02/1994	7,70	4,00	5,10	
39	Nguyễn Thiện	Tâm	3671030733	10/09/1994	8,00	6,60	7,00	
40	Nguyễn Thành	Lộc	3671030739	05/02/1994	,00			Nợ HP
41	Thọ Quang	Rim	3671030758	15/10/1993	6,40	4,50	5,10	
42	Âu Dương	Tuấn	3671030821	12/08/1994	7,50	4,30	5,30	
43	Hồ Đoàn Quốc	Huy	3671030866	26/04/1994	7,10	2,60	4,00	
44	Lê Anh	Dũng	3671030899	09/09/1994	5,90	4,60	5,00	
45	Huỳnh Nhựt	Khuê	3671031185	10/11/1994	8,20	4,10	5,30	
46	Nguyễn Việt	Sơn	3671031495	26/06/1993	6,10	2,90	3,90	
47	Hán Tấn	Sinh	3671040012	08/10/1991	6,80	4,30	5,10	
48	Trương Nguyễn Đức	Vinh	3671040041	12/07/1993	,00			Nợ HP
49	Nguyễn Văn	Công	3671040051	08/01/1994	,00	,00	,00	CT
50	Lại Đình	Hoàng	3671040216	22/08/1994	,00			Nợ HP
51	Nguyễn Văn	Điện	3671040428	25/03/1993	10,00	7,50	8,30	
52	Hoàng Văn	Trình	3671040455	22/02/1993	7,80	4,20	5,30	
53	Hồ Công	Tuấn	3671040457	13/10/1994	,00			Nợ HP
54	Nguyễn Đức	Mạnh	3671040465	15/04/1992	,00	,00	,00	CT
55	Lương Hoàng Phước	Trần	3671040499	19/01/1993	7,30	2,00	3,60	
56	Nguyễn Hữu	Tùng	3671040528	10/12/1993	4,40	4,10	4,20	
57	Phan Hiền	Nhân	3671040568	02/02/1994	,00			Nợ HP
58	Nguyễn Văn	Nam	3671040580	15/03/1993	7,30	7,70	7,60	
59	Dương Thanh	Minh	3671040934	29/11/1994	,00	,00	,00	CT
60	Đàng Thiên	Tấn	3671041103	05/08/1992	6,10	5,10	5,40	
61	Trần Quang	Dũng	3671041132	27/12/1993	5,00	4,10	4,40	
62	Trần Anh	Dũng	3671041133	03/10/1994	7,60	2,10	3,80	
63	Nguyễn Chí	Giàu	3671041222	26/10/1994	8,50	3,50	5,00	
64	Lê Minh	Tân	3671041293	26/07/1994	6,10	3,00	3,90	
65	Trần Đức	Khánh	3671041460	10/05/1994	5,90	4,60	5,00	
66	Nguyễn Khắc Phương	Quang	3671041535	10/09/1994	,00			Nợ HP
67	Nguyễn Hùng Gia	Uy	3671041574	22/11/1994	6,60	3,00	4,10	
68	Dương Ngọc	Tiến	3671041830	16/10/1994	5,00	3,80	4,20	
69	Tô Minh	Quý	3671041885	07/12/1994	5,60	3,80	4,30	
70	Lê Văn	Khanh	3671041888	12/07/1993	6,80	3,40	4,40	
71	Nguyễn Văn	Sang	3671041930	06/06/1992	5,90	4,30	4,80	
72	Hoàng Minh	Hải	3671041932	12/04/1994	,00	,00	,00	CT
73	Nguyễn Thành	Hiếu	3671041971	11/10/1992	7,70	2,60	4,10	
74	Nguyễn Hồng	Sơn	3671042032	16/10/1992	,00	,00	,00	CT
75	Trần Thị Minh	Phúc	3671050014	21/12/1992	7,70	5,00	5,80	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Lê Tấn	Phát	3671050283	19/04/1994	3,90	3,70	3,80	
77	Trương Công	Kha	3671050503	16/06/1993	5,40	1,70	2,80	
78	Nguyễn Hoàng Vũ	Lâm	3671051272	08/12/1994	,00			Nợ HP
79	Huỳnh Tấn	Đạt	3671051848	11/10/1994	7,70	4,60	5,50	
80	Lê Danh	Hiền	3671051918	22/10/1994	5,80	2,70	3,60	
81	Võ Văn	Thắng	3671051960	20/11/1993	8,10	3,30	4,70	
82	Lê Công	Toàn	3672050008	08/03/1994	8,40	5,80	6,60	
83	Võ Lê Công	Hiếu	3672050015	01/12/1993	,00			Nợ HP
84	Nguyễn Trung	Trúc	3672050050	18/12/1994	6,30	2,60	3,70	
85	Phạm Viêt	Việt	3672050094	12/09/1993	8,50	1,90	3,90	
86	Ngô Thanh	Nhân	3672050120	07/01/1994	6,90	2,80	4,00	
87	Hồ Đức	Anh	3672050302	10/06/1993	8,40	5,80	6,60	
88	Nguyễn Đình	Minh	3672050429	02/02/1992	8,10	8,20	8,20	
89	Mai Ngọc	Son	3672050438	06/02/1994	7,20	6,30	6,60	
90	Nguyễn Văn	Bắc	3672051169	14/04/1994	10,00	5,00	6,50	
91	Nguyễn Hoài	Nam	3672051274	11/03/1994	10,00	6,60	7,60	
92	Nguyễn Văn	Sáu	3672051503	20/08/1994	8,20	6,60	7,10	
93	Lê Thanh	Nhất	3672051661	21/08/1994	10,00	6,40	7,50	
94	Phạm Hữu	Tĩnh	3672051827	22/07/1993	6,50	4,00	4,80	
95	Trương Minh	Tâm	3672051922	09/09/1994	7,00	4,30	5,10	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)